

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F.17
Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, Nha Trang, Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.999.634.742	718.692.166.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	231.234.848.659	187.379.463.840
1. Tiền	111		129.184.848.659	104.526.963.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.050.000.000	82.852.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.200.000.000	49.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	36.200.000.000	49.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.749.877.073	361.826.978.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	282.091.078.937	291.533.589.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	31.683.610.342	14.046.829.159
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	48.892.108.033	58.163.480.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.916.920.239)	(1.916.920.239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		138.327.736.398	91.573.537.086
1. Hàng tồn kho	141	V.7	138.327.736.398	91.573.537.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.487.172.612	28.712.187.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.252.143.796	14.196.890.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.235.028.816	14.515.296.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526.830.907.657	451.756.980.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.730.852.003	11.221.544.003
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	10.730.852.003	11.221.544.003
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		172.873.891.238	140.032.732.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	160.136.487.382	126.993.862.383
- Nguyên giá	222		325.599.436.031	270.164.914.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.462.948.649)	(143.171.052.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12.737.403.856	13.038.869.956
- Nguyên giá	228		14.978.937.376	14.978.937.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.241.533.520)	(1.940.067.420)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		159.521.698.077	122.383.380.531
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	159.521.698.077	122.383.380.531
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		152.358.590.241	159.248.590.241
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	28.000.000.000	47.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	117.358.590.241	110.448.590.241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.16	7.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.345.876.098	18.870.733.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31.345.876.098	18.870.733.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.322.830.542.399	1.170.449.147.011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		797.150.315.806	715.267.068.144
I. Nợ ngắn hạn	310		797.150.315.806	715.267.068.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	140.438.242.360	193.169.974.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	656.297.435	379.895.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	754.186.180	3.425.403.837
4. Phải trả người lao động	314	V.20	18.243.257.000	15.150.980.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	5.743.548.940	3.029.356.904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	5.239.088.467	7.617.245.559
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	610.777.598.479	484.344.542.176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	15.298.096.945	8.149.669.165
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.680.226.593	455.182.078.867
1. Vốn chủ sở hữu	410		525.680.226.593	455.182.078.867
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	199.000.000.000	199.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.000.000.000	199.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	17.957.399.540	17.957.399.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	308.722.827.053	238.224.679.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		218.296.910.327	151.124.137.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		90.425.916.726	87.100.541.642
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.322.830.542.399	1.170.449.147.011

Khánh Hòa, ngày ... tháng 01 năm 2022

Nguyễn Mạnh Tiến
Người lập biểuNguyễn Dân Tiến
Kế toán trưởngNgô Văn Ích
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	440.952.716.432	1.255.198.289.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
3.	10		440.952.716.432	1.255.198.289.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	396.473.826.645	1.112.632.924.763
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5.	20		44.478.889.787	142.565.365.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	104.457.263.711	121.893.410.934
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.784.459.983	22.994.493.632
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.278.778.640	9.752.980.551
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	31.422.554.515	90.460.267.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.223.155.343	47.146.659.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.505.983.657	103.857.355.235
11. Thu nhập khác	31	VI.7	107.676.184	251.701.730
12. Chi phí khác	32	VI.8	53.044.543	712.239.124
13. Lợi nhuận khác	40		54.631.641	(460.537.394)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.560.615.298	103.396.817.841
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.537.325.303	2.923.577.035
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97.023.289.995	100.473.240.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10		

Đã ký và đóng dấu tại đây ngày 01 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Mạnh Tiến
 Người lập biểu

Nguyễn Dân Tiến
 Kế toán trưởng

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ TRANG SEAFOODS F17
 TP. NHA TRANG, KH. VINH HẢI, TỈNH KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.349.493.761	101.048.912.218
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11; V.12	22.991.818.616	19.507.874.388
- Các khoản dự phòng	03	V.6	-	(15.021.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(4.337.487.969)	1.520.589.586
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; VI.7	(89.534.666.496)	(83.782.355.065)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	10.279.308.407	10.864.524.276
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.748.466.319	49.144.524.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.552.507.339)	(109.046.748.833)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(46.754.199.312)	20.326.866.780
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(49.560.313.417)	(14.744.830.805)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8	469.604.375	(5.971.105.496)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.21; VI.4	(10.195.524.552)	(10.884.175.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19	(5.588.549.795)	(1.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.24	(2.898.896.300)	(2.786.486.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(134.331.920.021)	(75.161.956.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(52.810.976.190)	(112.982.247.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	804.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		21.000.000.000	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(14.000.000.000)	61.680.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.15	-	(10.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		102.980.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a; VI.3	(324.677.407)	106.762.460.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.844.346.403	53.254.758.394

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

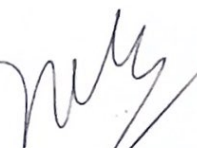
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18a	1.269.523.741.248	1.112.752.118.910
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a	(1.137.247.463.388)	(1.020.026.930.900)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.880.444.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		122.395.832.940	92.725.188.010
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		44.908.259.322	70.817.990.089
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	187.379.463.840	116.616.382.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.052.874.503)	(54.908.866)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	231.234.848.659	187.379.463.840

Khánh Hòa, ngày... tháng 01 năm 2022


Nguyễn Mạnh Tiến
Người lập biểu
Nguyễn Dân Tiến
Kế toán trưởng
Ngô Văn Ích
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất – chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ Nhà hàng; Sản xuất, gia công lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:	
+ Nhà máy chế biến thủy sản F17	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
+ Nhà máy chế biến thủy sản F90	Số 01 Phước Long – Bình Tân – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa.
+ Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam,

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp từ số liệu của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí

liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang, nguyên giá và giá trị hao mòn được ghi nhận theo số liệu của hồ sơ bàn giao giữa doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần tại thời điểm 31/07/2004.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm tính khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	8 – 12
- Phương tiện vận chuyển	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Các chi phí khác: được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong

tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm:

Ngày 31/12/2021 là:

- ✓ Đối với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
 - Tỷ giá mua: 22.580VND/USD.
- ✓ Đối với các công ty nội bộ: 22.580VND/USD.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.562.898.667	1,339,765,937
Tiền gửi ngân hàng	127.621.949.992	103,187,197,903
Các khoản tương đương tiền (TGNH có thời hạn 3 tháng trở xuống)	102.050.000.000	82,852,500,000
Cộng	231.234.848.659	187,379,463,840

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền (TGNH có thời hạn trên 3 tháng)	36,200,000,000	49,200,000,000
Cộng	36,200,000,000	49,200,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	44,451,596,433	70,521,668,003
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	12,170,829,682	750,875,402
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	5,050,000	16,272,000
Công ty Cổ phần Onsen	390,335,864	392,844,600
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89	9,107,047,483	68,022,324,590
Công ty Cổ phần Thủy Sản NT	22,754,497,040	1,313,120,419
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	23,836,364	9,000,000
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	-	17,230,992
Phải thu các khách hàng khác	237,639,482,504	221,011,921,127
Công ty Seafood Connection B.V	29,504,567,956	66,650,643,045
Công ty NTSF Company, Inc	62,939,040,400	27,133,287,227
Công ty Thalassa Seafoods NV	-	6,533,554,998
Công ty LP Foods Pte, Ltd	47,567,960,328	21,554,071,498
Các khách hàng khác	97,627,913,820	99,140,364,359
Cộng	282,091,078,937	291,533,589,130

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	<i>11,566,111,153</i>	<i>1,869,816,500</i>
Ông Ngô Văn Ích	-	1,869,816,500
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	3,960,000	-
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood-F.89	11,562,151,153	-
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>20,117,499,189</i>	<i>12,177,012,659</i>
CTy TNHH TM XNK&XD Điện Hưng Thịnh Phát	3,451,381,912	-
Công ty TNHH Điện Lạnh Miền Tây	8,797,898,503	-
Công Ty TNHH KONE Việt Nam	-	4,000,000,000
Các khách hàng khác	7,868,218,774	8,177,012,659
Cộng	31,683,610,342	14,046,829,159

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>184,691,834</i>
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 - Chiết khấu bán hàng	-	54,963,297
Công ty Cổ phần Thủy sản NT-Chiết khấu bán hàng	-	76,819,345
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF -Chiết khấu bán hàng	-	52,909,192
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>48,892,108,033</i>	<i>58,163,480,321</i>
Tạm ứng của CNV	47,063,320,793	56,077,770,092
Lãi TGNH có kỳ hạn dự thu	432,473,423	663,129,520
Bảo hiểm xã hội	21,532,286	-
Thuế thu nhập cá nhân	600,911,804	680,522,942
Các khoản phải thu khác	773,869,727	557,365,933
Cộng	48,892,108,033	58,163,480,321

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Hoàn nhập dự phòng	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(1,916,920,239)	-	(1,916,920,239)
<i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>(1,916,920,239)</i>	<i>-</i>	<i>(1,916,920,239)</i>
Cộng	(1,916,920,239)	-	(1,916,920,239)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13,325,875,731	8,577,009,152
Công cụ, dụng cụ tồn kho	136,785,702	165,271,389
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-
Thành phẩm tồn kho	124,693,111,899	82,676,098,707
Hàng hóa tồn kho	171,963,066	155,157,838
Cộng	138,327,736,398	91,573,537,086

8. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	568,892,325	4,500,202,551
Chi phí bảo hiểm	588,171,615	496,812,771
Chi phí sửa chữa	95,079,856	8,802,093,832
Chi phí khác	-	397,781,836
Cộng	1,252,143,796	14,196,890,990

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	7,599,152,919	-
Tiền thuê đất	17,876,953,015	18,390,733,279
Chi phí đền bù	450,000,000	480,000,000
Chi phí sửa chữa	5,419,770,164	-
Cộng	31,345,876,098	18,870,733,279

10. Phải thu dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện dự án	10,730,852,003	11,221,544,003
Cộng	10,730,852,003	11,221,544,003

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
<i>Số đầu năm</i>	66,822,366,019	167,565,799,893	34,927,006,877	849,742,091	270,164,914,880
Mua sắm mới	-	710,963,636	636,363,636	-	1,347,327,272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48,362,385,748	6,123,264,495	-	-	54,485,650,243
Thanh lý TSCĐ	-	(398,456,364)	-	-	(398,456,364)
<i>Số cuối kỳ</i>	115,184,751,767	174,001,571,660	35,563,370,513	849,742,091	325,599,436,031
2. Giá trị hao mòn					
<i>Số đầu năm</i>	29,057,644,550	96,324,137,259	17,317,472,932	471,797,756	143,171,052,497
Khấu hao trong năm	6,098,707,553	13,529,830,968	2,968,721,499	93,092,496	17,050,980,491
Khấu hao TSCĐ thanh lý	-	(398,456,364)	-	-	(398,456,364)
<i>Số cuối kỳ</i>	35,156,352,103	109,455,511,863	20,286,194,431	564,890,252	165,462,948,649
3. Giá trị còn lại					
<i>Số đầu năm</i>	37,764,721,469	71,241,662,634	17,609,533,945	377,944,335	126,993,862,383
<i>Số cuối kỳ</i>	80,028,399,664	64,546,059,797	15,277,176,082	284,851,839	160,136,487,382

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình tại nhà máy F17, nhà máy F90, nhà máy 394 với giá trị còn lại là 77,253,926,340 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

12. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
1. Nguyên giá			
<i>Số đầu năm</i>	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý TSCĐ	-	-	-
<i>Số cuối kỳ</i>	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
2. Giá trị hao mòn			
<i>Số đầu năm</i>	1,690,567,420	249,500,000	1,940,067,420
Khấu hao trong năm	263,466,100	38,000,000	301,466,100
Khấu hao TSCĐ thanh lý	-	-	-
<i>Số cuối kỳ</i>	1,954,033,520	287,500,000	2,241,533,520
3. Giá trị còn lại			
<i>Số đầu năm</i>	12,916,369,956	122,500,000	13,038,869,956
<i>Số cuối kỳ</i>	12,652,903,856	84,500,000	12,737,403,856

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình	Số đầu năm	Tổng phát sinh	Kết chuyển trong kỳ		Số dư 31/12/2021
			TSCĐ	Khác	
Trung tâm TM -777 Lê Hồng Phong	85,956,160,274	23,720,355,893	-	-	109,676,516,167
Công trình Vùng nuôi	33,270,911,622	74,609,421,078	(54,234,572,743)	(7,104,639,543)	46,541,120,414
Nước khoáng Khánh Vĩnh	260,639,560	-	-	-	260,639,560
Công viên Bờ biển	1,158,048,362	-	-	-	1,158,048,362
Lô đất 02-04 Bãi Dương	1,123,534,848	13,146,984	-	-	1,136,681,832
Ông dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải - Núi Sạn	9,708,000	-	-	-	9,708,000
Mỏ khoáng Hòn Thơm	55,500,000	-	-	-	55,500,000
42 Nguyễn Thị Minh Khai	548,877,865	-	-	-	548,877,865
Sửa chữa nhà hàng	-	134,605,877	-	-	134,605,877
Cộng	122,383,380,531	98,477,529,832	(54,234,572,743)	(7,104,639,543)	159,521,698,077

14. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	19,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	28,000,000,000	28,000,000,000
Cộng	47,800,000,000	28,000,000,000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700527019 ngày 13 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT 76,51% vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng 10,296,000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods- F.89 trong tổng số 15.840.000 cổ phần nắm giữ, qua đó giảm tỉ lệ sở hữu cổ phần từ 51.43% xuống còn 18% vốn điều lệ sau khi chuyển nhượng vốn.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	22,170,163,291	22,170,163,291
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	72,094,580,000	72,094,580,000
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	-	6,930,000,000
Mua cổ phiếu CTG	285,310,000	285,310,000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	20,000,000	20,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP Green World Nha Trang	15,858,536,950	15,858,536,950
Cộng	110,428,590,241	110,428,590,241

- Đến cuối kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền: 22.170.163.291 đồng, chiếm 7,57% số vốn thực góp.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800648867 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF 18,89% vốn điều lệ.
- Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG) là 23,902 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 285,310,000 đ.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201782989 ngày 21 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods là 1,700,000,000 VND (sở hữu 17,000 cổ phần), tương đương 94,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ này, Công ty đã đầu tư 20.000.000 đ.
- Đến cuối kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 1.394.000 cổ phần, tương đương 4,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Green World Nha Trang.

16. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư mua Trái phiếu NH TMCP Công thương Việt Nam (100 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000đ/trái phiếu, thời hạn 7 năm, lãi suất áp dụng lãi suất TGTK kỳ hạn 12 tháng của 4 NH tham chiếu + 0,8% tại ngày xác định lãi suất)	2,000,000,000	1,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	2,000,000,000

17. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	107,164,205,295	169,839,332,225
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	28,128,215,304	61,106,286,281
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	68,348,850,062	86,088,640,817
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	14,923,072,914	22,464,090,127
Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	-	176,000,000
Công ty Cổ phần Onsen	-	4,315,000
Phải trả các nhà cung cấp khác	28,041,692,685	23,506,642,427
Công ty CP Vận Tải Ao Shipping	2,564,341,410	-
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	2,087,133,203	-
Các nhà cung cấp khác	23,776,800,075	23,506,642,427
Cộng	140,438,242,360	193,169,974,652

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Ally Sphere Food	-	378,882,000
Công ty Nowaco A/S	645,283,584	-
Các khách hàng khác	11,013,851	1,013,851
Cộng	656,297,435	379,895,851

19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,399,271,539		734,298,779	-
Thuế thu nhập cá nhân	21,980,298	-	19,887,401	-
Thuế tài nguyên	4,152,000	-	-	-
Cộng	3,425,403,837	-	754,186,180	-

20. **Phải trả người lao động:** là khoản tiền lương tháng 12 và thưởng tết năm 2021 chưa thanh toán.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	652,930,641	569,146,786
Hoa hồng môi giới	2,796,102,957	1,687,359,808
Chi phí khác	2,294,515,342	772,850,310
Cộng	5,743,548,940	3,029,356,904

22. Phải trả ngắn hạn khác

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	317,375	317,375
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	317,375	317,375
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	5,238,771,092	7,616,928,184
Kinh phí công đoàn	3,943,120,536	3,483,004,976
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360,283,475	360,283,475
Quỹ sắp xếp ĐMDN	204,817,447	204,817,447
Quỹ xóa đói giảm nghèo	293,507,524	293,507,524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	437,146,083	3,275,314,762
Cộng	5,293,895,880	7,617,245,559

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	586,777,598,479	484,344,542,176
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa</i>	170,218,128,518	142,508,538,586
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa</i>	305,191,234,840	234,207,082,255
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang</i>	94,204,324,500	98,450,380,935
<i>Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Nha Trang</i>	17,163,910,621	9,178,540,400
Cộng	586,777,598,479	484,344,542,176

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiêu	Vay ngắn hạn ngân hàng
Số đầu năm	484,344,542,176
Số tiền vay phát sinh	1,250,662,123,946
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	(10,981,604,255)
Số tiền vay đã trả	(1,137,247,463,388)
Số cuối năm/kỳ	586,777,598,479

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn tổ chức khác (Green World Nha Trang)	24,000,000,000	-
Cộng	24,000,000,000	-

Khoản vay của Công ty Cổ phần Green World Nha Trang có thời hạn 5 năm theo hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV.

25. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

Chi tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	5,698,182,451	2,451,486,714	8,149,669,165
Trích quỹ từ lợi nhuận	7,033,126,856	3,014,197,224	10,047,324,080
Chi trong kỳ	(1,832,956,000)	(1,065,940,300)	(2,898,896,300)
Số cuối kỳ	10,898,353,307	4,399,743,638	15,298,096,945

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

26. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	199,000,000,000	17,957,399,540	151,124,137,685	368,081,537,225
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	96,778,967,485	96,778,967,485
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	(9,678,425,843)	(9,678,425,843)
Số dư cuối năm trước	199,000,000,000	17,957,399,540	238,224,679,327	455,182,078,867
Số dư đầu năm nay	199,000,000,000	17,957,399,540	238,224,679,327	455,182,078,867
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	100,473,240,806	100,473,240,806
Chia cổ tức	-	-	(19,927,769,000)	(19,927,769,000)
Trích lập quỹ	-	-	(10,047,324,080)	(10,047,324,080)
Số dư cuối kỳ này	199,000,000,000	17,957,399,540	308,722,827,053	525,680,226,593

VI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Doanh thu bán vật tư	160,097,763	406,008,411	269,271,646	836,370,791
Doanh thu bán thành phẩm	439,962,203,022	1,244,518,070,588	367,187,906,956	1,264,851,949,339
Doanh thu nhà hàng và cung cấp dịch vụ	830,415,647	10,274,210,873	8,652,899,371	23,559,113,151
Cộng	440,952,716,432	1,255,198,289,872	376,110,077,973	1,289,247,433,281

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67,538,218	264,539,372	517,941,945	541,669,745
Giá vốn của thành phẩm đã bán	396,405,103,427	1,108,894,476,631	330,041,659,373	1,143,515,565,654
Giá vốn nhà hàng và cung cấp dịch vụ	1,185,000	3,473,908,760	5,025,687,005	9,424,960,077
Cộng	396,473,826,645	1,112,632,924,763	335,585,288,323	1,153,482,195,476

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	348,653,504	1,999,036,898	786,355,200	5,114,572,309
Lãi Trái phiếu	206,680,000	206,680,000	206,680,000	206,680,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	35,651,951,000	88,635,739,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	13,757,427,207	29,543,191,036	5,988,524,352	12,074,111,828
Lãi chuyển nhượng công ty con	90,090,000,000	90,090,000,000	-	-
Chiết khấu thanh toán	54,503,000	54,503,000	-	-
Cộng	104,457,263,711	121,893,410,934	42,633,510,552	106,031,103,137

4. Chi phí tài chính:

	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Chi phí lãi vay	3,238,018,076	10,279,308,407	2,570,204,405	10,864,524,276
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4,505,681,343	10,959,517,029	3,072,574,189	9,000,348,036
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,755,668,196	1,520,589,586	1,520,589,586
Giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin	-	-	-	10,500,000,000
Chi phí khác			96,243	96,243
Cộng	7,784,459,983	22,994,493,632	7,163,464,423	31,885,558,141

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1,931,798,105	7,046,387,271	3,220,779,067	10,106,682,666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234,737,732	944,219,403	8,244,486	965,269,425
Chi phí điện, điện thoại	1,701,011,930	6,653,443,058	1,703,579,268	6,799,483,523
Chi phí vận chuyển	16,159,541,236	41,326,065,605	6,450,907,397	15,634,255,174

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp

Trang 22

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

quốc tế

Chi phí vận chuyển nội địa	2,987,634,396	8,020,006,604	2,481,099,985	7,298,098,389
Chi phí hoa hồng môi giới	2,253,268,448	6,404,272,541	1,820,017,683	6,552,261,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,428,061,994	12,589,770,507	3,487,086,571	12,387,114,088
Các chi phí khác	1,726,500,674	7,476,102,211	3,359,063,858	10,364,602,294
Cộng	31,422,554,515	90,460,267,200	22,530,778,315	70,107,766,839

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4,381,464,575	10,971,668,835	4,832,981,840	14,954,178,010
Chi phí vật liệu, dụng cụ	31,918,940	289,197,461	126,120,459	351,794,624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	655,732,161	2,282,195,687	1,048,071,478	3,088,205,753
Thuế, phí và lệ phí	1,157,911,627	3,983,753,303	1,001,331,991	1,609,237,446
Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá	-	1,761,657,856	1,621,410,000	1,621,410,000
Chi phí phòng chống Covid -19	2,489,752,283	10,523,076,716	111,679,932	332,143,155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,448,941	521,658,974	96,396,414	428,539,569
Các chi phí khác	2,426,926,816	11,744,335,468	4,285,592,556	13,635,388,273
Cộng	11,223,155,343	47,146,659,976	10,598,810,773	35,688,753,675

7. Thu nhập khác:

	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-		325,363,756
Thu nhập bán phế liệu, vật tư thu hồi		100,572,545	95,042,836	104,852,562
Tiền bồi thường	-	-		
Các khoản thu nhập khác	107,676,184	151,129,185	3,715,857	121,564,303
Cộng	107,676,184	251,701,730	98,758,693	551,780,621

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí khác:

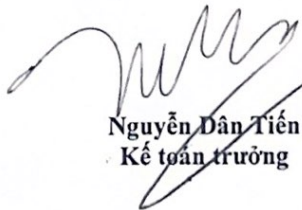
	Quý 4.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 4.2020	Lũy kế Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-	414,005,529	414,005,529
Xử lý hàng hủy	-	-	2,573,515,157	2,573,515,157
Xử lý chênh lệch kê khai Thuế bị phạt, thuế truy thu, tiền phạt	-	485,026,353	8,251	234,213
Các chi phí khác	53,044,543	227,212,771	251,109,753	456,682,268
Cộng	53,044,543	712,239,124	3,238,638,690	3,444,437,167

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103,396,817,841	61,496,239,047
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	1,742,339,421	10,522,078,103
- Các khoản điều chỉnh tăng	5,193,122,832	11,340,843,666
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3,450,783,411)	(818,765,563)
Tổng thu nhập chịu thuế	105,139,157,262	72,018,317,150
Thu nhập được miễn thuế	90,090,000,000	52,983,788,000
Thu nhập tính thuế	15,049,157,262	19,034,529,150
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	3,009,831,452	3,806,905,830
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác	674,804,212	638,608,453
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp	2,335,027,240	3,168,297,377

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Mạnh Tiến
 Người lập


Nguyễn Dân Tiến
 Kế toán trưởng


Ngô Văn Ích
 Giám đốc